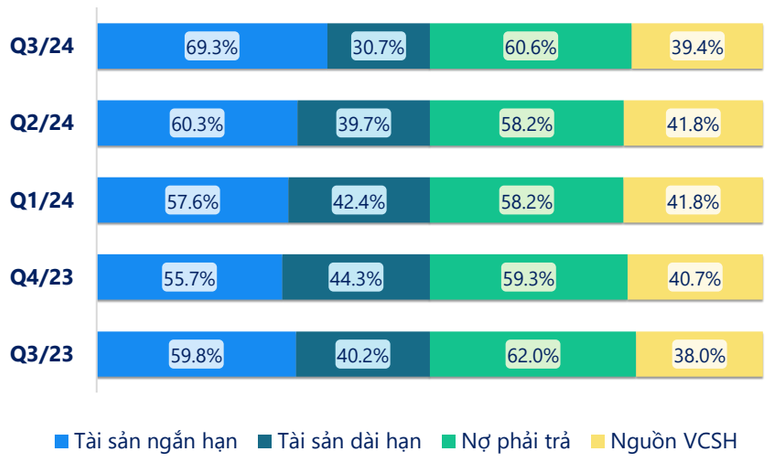
FireAnt

CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,587
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,095
SL cổ phiếu LH	297,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,445
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,554
P/E	8.3
EPS	2,249

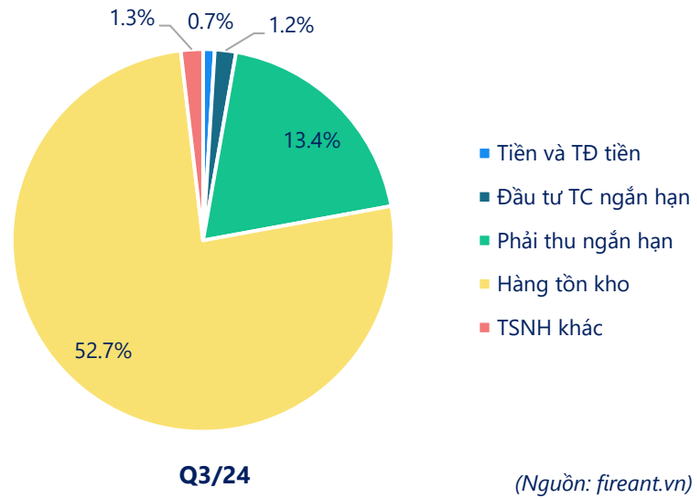
	YTD	1T	3T	6T
TAL	3.9%	5.8%	5.8%	
VNINDEX	2.8%	3.3%	1.6%	

Cơ cấu Tổng tài sản



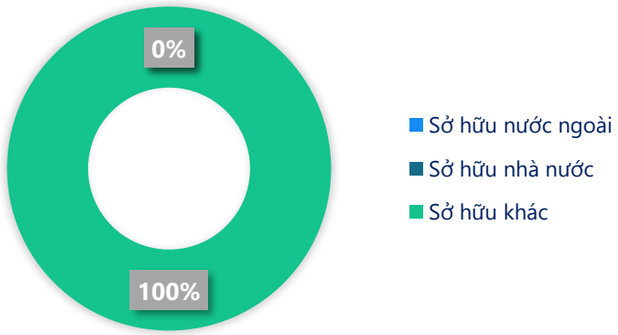
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



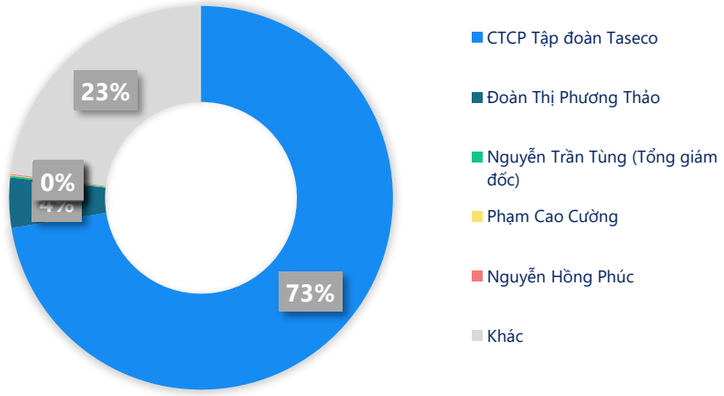
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



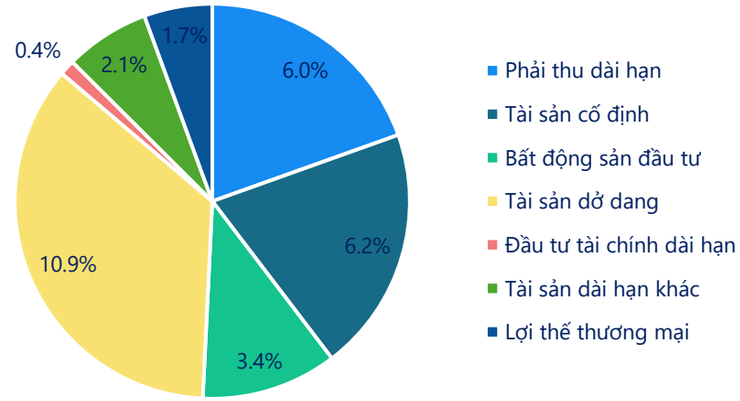
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

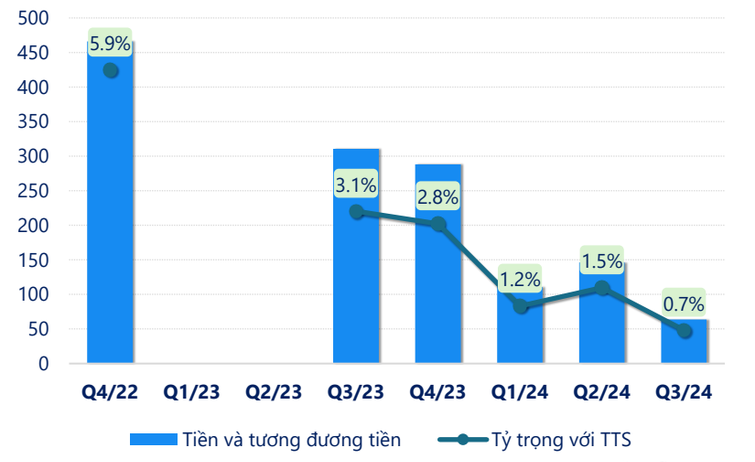


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

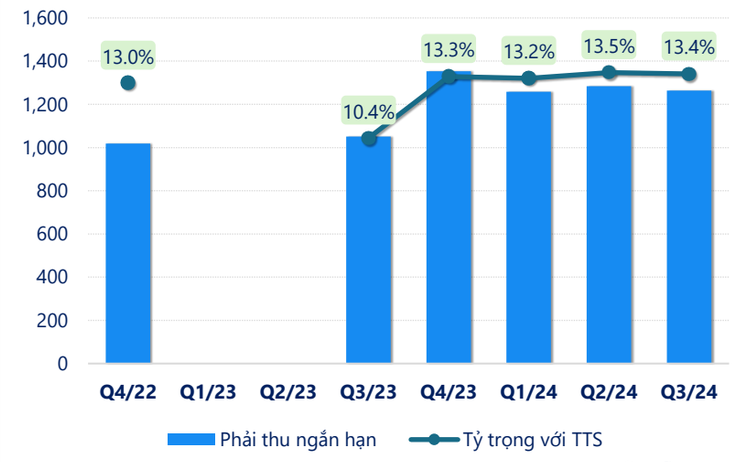
CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

Tiền và tương đương tiền



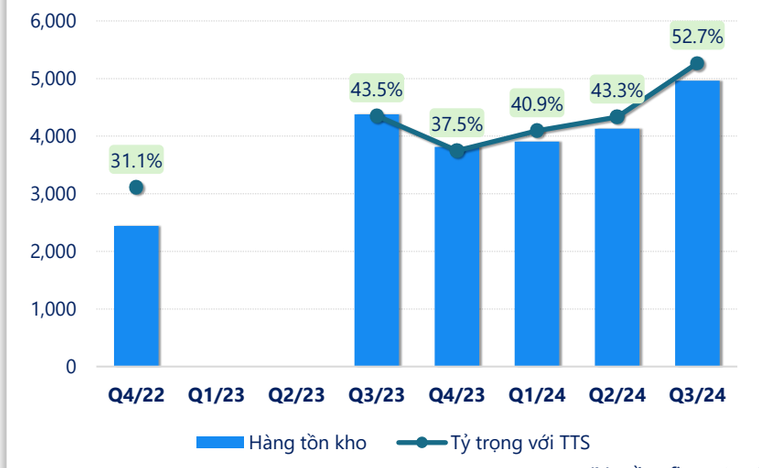
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



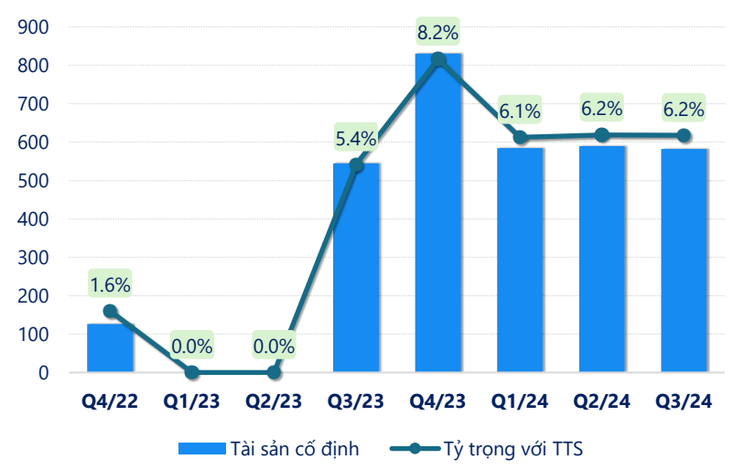
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



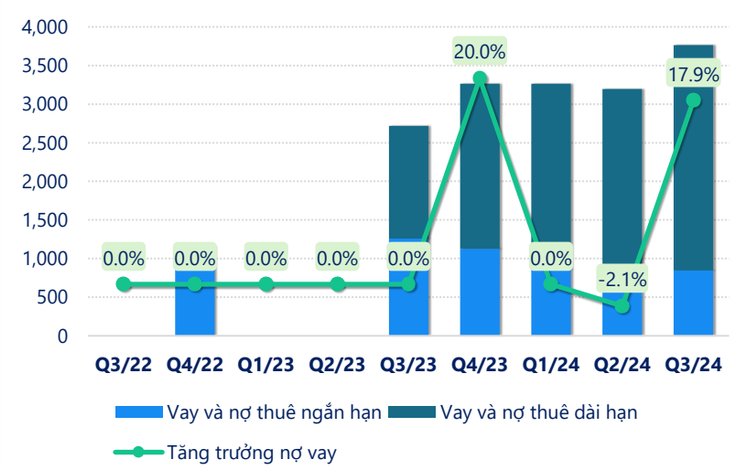
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



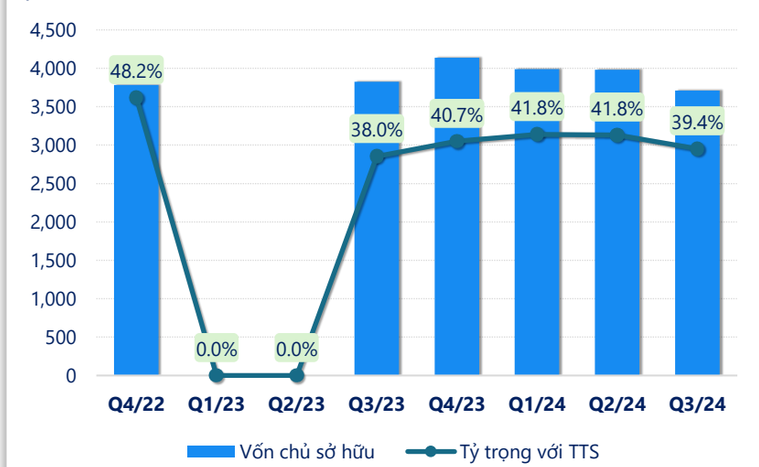
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

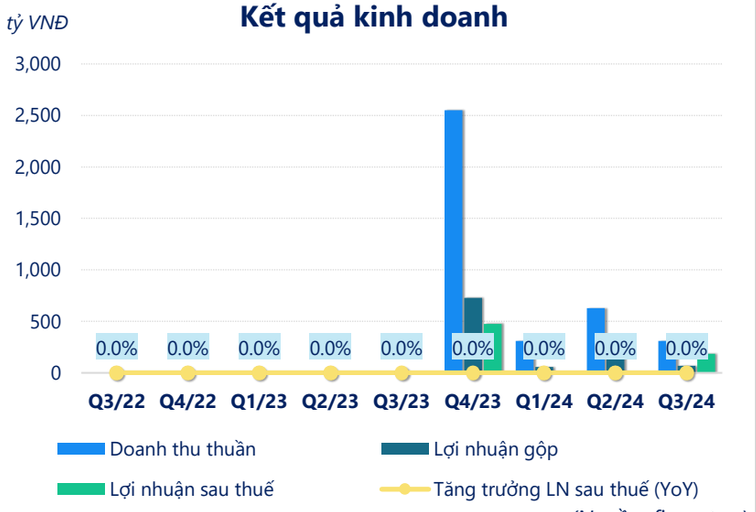


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

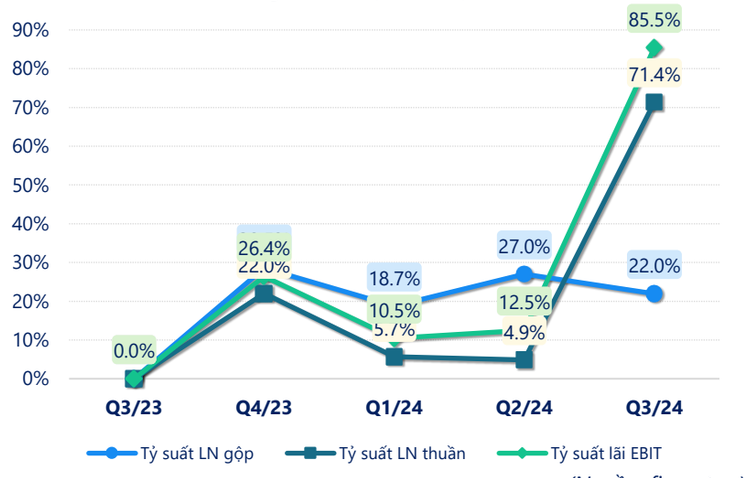
CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

Kết quả kinh doanh



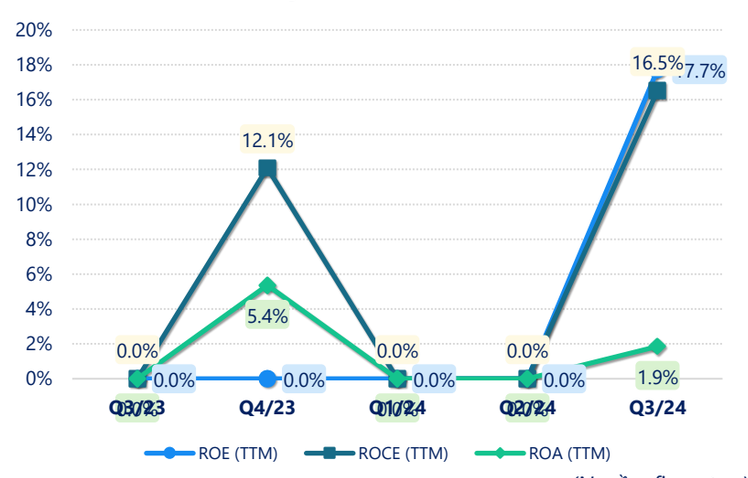
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



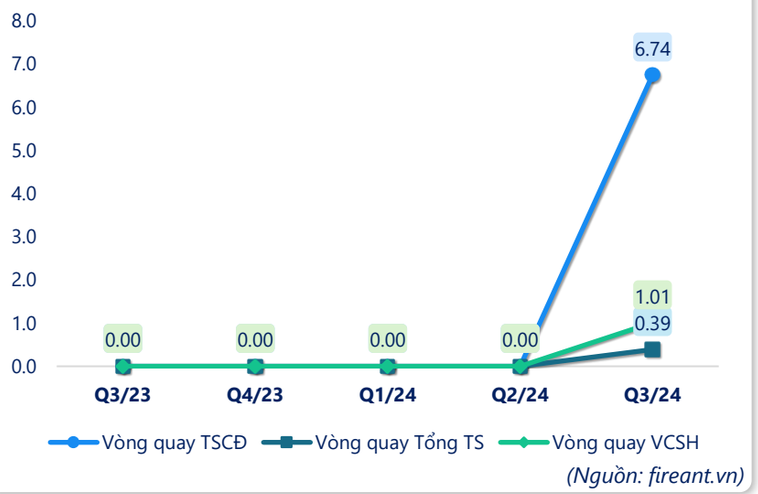
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



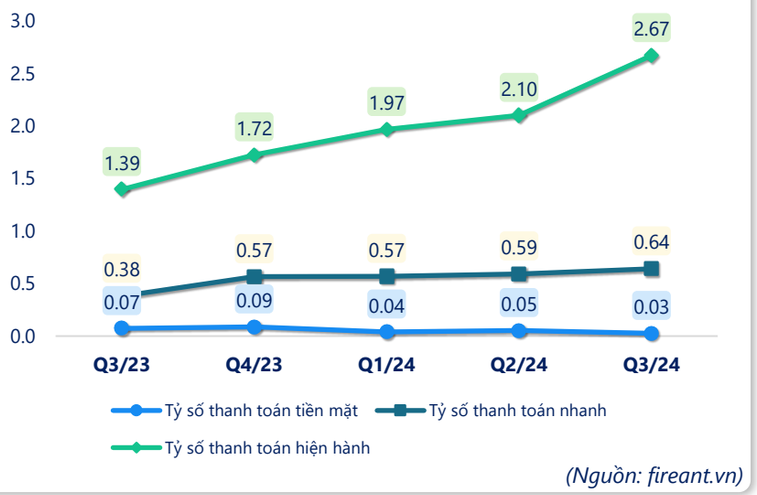
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



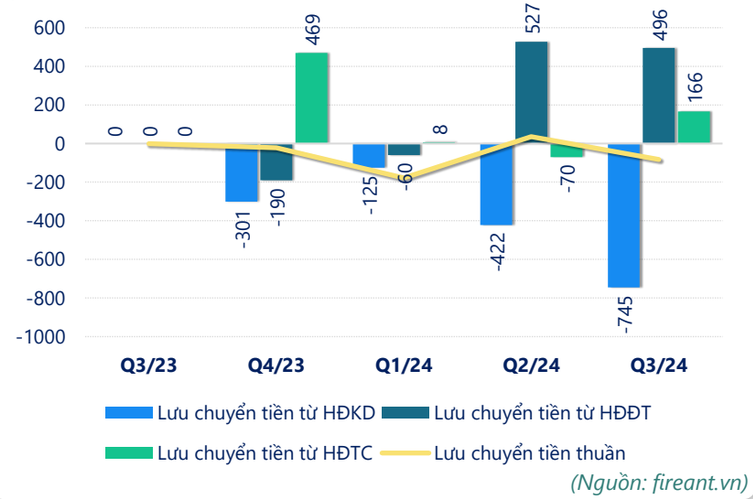
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (UPCOM: TAL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,426**	**9,938**	**-5.1%**
Tài sản ngắn hạn	6,531	5,706	14.5%
Tiền và tương đương tiền	63.8	289	-77.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	117	77.9	50.0%
Phải thu ngắn hạn	1,264	1,358	-6.9%
Hàng tồn kho	4,964	3,841	29.2%
Tài sản ngắn hạn khác	122	140	-13.1%
Tài sản dài hạn	**2,895**	**4,232**	**-31.6%**
Phải thu dài hạn	566	1,034	-45.3%
Tài sản cố định	582	571	1.9%
Bất động sản đầu tư	322	331	-2.6%
Tài sản dở dang	1,026	1,956	-47.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	36.4	45.0	-19.0%
Tài sản dài hạn khác	**201**	**118**	**70.0%**
Lợi thế thương mại	162	178	-8.9%
Nợ phải trả	5,715	5,950	-3.9%
Nợ ngắn hạn	**2,447**	**3,468**	**-29.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	847	1,126	-24.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	376	474	-20.7%
Nợ dài hạn	3,268	2,481	31.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,918	2,137	36.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,711**	**3,988**	**-7.0%**
Vốn chủ sở hữu	**3,711**	**3,988**	**-7.0%**
Vốn điều lệ	2,970	2,970	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	2,550	309	630	311	
Giá vốn hàng bán	1,822	251	460	242	
Lợi nhuận gộp	728	57.9	170	68.2	
Doanh thu HĐTC	28.7	14.1	9.58	258	
Chi phí TC	60.1	16.7	80.0	36.4	
Chi phí lãi vay	56.6	15.4	50.6	51.1	
LN trong công ty LKLD	0.57	0.08	0.08	0.02	
Chi phí bán hàng	69.2	2.58	10.8	17.6	
Chi phí QLDN	66.4	35.1	58.0	50.5	
LN thuần từ HĐKD	561	17.7	30.9	222	
Lợi nhuận khác	55.9	-0.80	-2.60	-7.56	
LN trước thuế	617	16.9	28.3	214	
Lợi nhuận sau thuế	476	10.2	6.93	185	
LNST của CĐ cty mẹ	483	6.70	-3.30	181	

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-301	-125	-422	-745
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-190	-60.3	527	496
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	469	7.54	-69.7	166
Tiền đầu kỳ	0	310	289	111	146
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-22.1**	**-178**	**35.6**	**-82.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	288	111	146	63.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic